

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**VIỆC SỬ DỤNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA CÁC DẤU HIỆU
DIỄN NGÔN TRONG CÁC BÀI NÓI TIẾNG ANH
CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM****PHAN THỊ NGỌC LỆ***

TÓM TẮT: Đối với người học tiếng Anh như một ngoại ngữ, để duy trì một bài nói hay một cuộc hội thoại một cách hiệu quả và tự nhiên, không chỉ cần năng lực ngữ pháp mà còn là khả năng sử dụng các dấu hiệu diễn ngôn. Để có thể tìm hiểu về cách sử dụng và chức năng của các dấu hiệu diễn ngôn mà sinh viên Việt Nam hay sử dụng khi nói, chúng tôi đã tiến hành phân tích 50 bản thu âm nói của sinh viên hai lớp tiếng Anh CLC1 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên đã sử dụng đa dạng dấu hiệu diễn ngôn trong bài nói với một số chức năng chính là dùng để sắp xếp, tổ chức ý trong câu; để dẫn dắt, phát triển ý; để thể hiện thái độ, cảm nhận của người nói; và một số cách dùng khác. Nghiên cứu đã cho thấy dấu hiệu diễn ngôn là một phần không thể tách rời trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Anh. Chúng tôi hi vọng nghiên cứu sẽ giúp cho sinh viên có được nhận thức về cách sử dụng và chức năng của các dấu hiệu diễn ngôn, thấy được tầm quan trọng và ảnh hưởng của các dấu hiệu diễn ngôn đến chất lượng bài nói, từ đó nâng cao được kĩ năng nói nói riêng và khả năng sử dụng tiếng Anh nói chung.

TỪ KHÓA: Đặc điểm ngôn ngữ; dấu hiệu diễn ngôn; bài nói tiếng Anh; phi bản ngữ; sinh viên Việt Nam.

NHẬN BÀI: 5/5/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 9/8/2022

1. Dẫn nhập

Tiếng Anh được coi là ngôn ngữ quốc tế chính trong nhiều lĩnh vực khác nhau như khoa học, truyền thông, kinh doanh, giải trí và cả trên Internet. Điều này khiến cho mọi người cần có kiến thức về tiếng Anh, ít nhất ở mức cơ bản, trong nhiều lĩnh vực, và ngành nghề trên khắp thế giới. Do đó, việc giảng dạy tiếng Anh ngày càng diễn ra rộng rãi không chỉ ở các quốc gia nói tiếng Anh, mà còn ở những quốc gia khác khi tiếng Anh được sử dụng như ngôn ngữ thứ hai hoặc như một ngoại ngữ. Việc dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ thường diễn ra trong lớp học, một môi trường có các đặc điểm ngữ cảnh cụ thể đáng được quan tâm đặc biệt. Một đặc điểm chung của các lớp học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL) là giáo viên có thể không phải là người bản ngữ. Từ kinh nghiệm của tôi với tư cách là một giáo viên tiếng Anh không phải là người bản ngữ và với tư cách là một nhà giáo dục, tôi cho rằng nghiên cứu về sự tương tác trong lớp học dựa trên phân tích diễn ngôn đóng một vai trò quan trọng: Thứ nhất, điều này có thể góp phần giúp chúng ta hiểu rõ hơn về những gì diễn ra trong lớp học khi tiếng Anh được giảng dạy như một ngoại ngữ; Thứ hai, việc nghiên cứu này giúp kiểm tra và mô tả ngôn ngữ được sử dụng bởi các giáo viên không phải là người bản ngữ và của sinh viên khi học tiếng Anh như một ngoại ngữ.

Các điểm đánh dấu diễn ngôn đóng một vai trò quan trọng giúp những người tham gia trong một cuộc trò chuyện có thể hiểu được những gì đang diễn ra (Lenk, 1998). Chúng được cho là “phương tiện kết nối” trong trò chuyện (Louwerse và Mitchell, 2003). Ngoài ra, các điểm đánh dấu diễn ngôn còn hỗ trợ trong việc tiếp nhận hoặc thể hiện thái độ của người nói, do đó hữu ích ở cấp độ văn bản (textual) và liên nhân (interpersonal) của diễn ngôn hơn là chỉ đơn thuần cho văn phong (Brinton, 1996; Piurko, 2015). Trên thực tế, các dấu hiệu diễn ngôn là các đặc điểm thậm chí có thể phân biệt lời nói ngẫu hứng như hội thoại với các loại diễn ngôn nói khác (Östman, 1982).

Đối với người học tiếng Anh như một ngoại ngữ, để duy trì một cuộc hội thoại một cách hiệu quả thì người học không chỉ cần có năng lực ngữ pháp, bao gồm kiến thức về hình thái và cú pháp, kiến thức nền tảng, mà còn phải có kiến thức về diễn ngôn. Đặc biệt, khả năng sử dụng các dấu hiệu diễn ngôn cũng hỗ trợ tổ chức cuộc hội thoại một cách có ý nghĩa và làm cho cuộc hội thoại đó diễn ra

* TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Email: phanthingocle@yahoo.com.vn

một cách tự nhiên. Khi so sánh với những diễn ngôn trang trọng, chẳng hạn như trình bày các bài thuyết trình, có cấu trúc hơn và có thể được lập kế hoạch hoặc thậm chí đọc lại, người học dường như gặp khó khăn hơn trong khi tham gia vào các bài nói ngẫu hứng, không có kế hoạch, đặt người nói vào áp lực phải nhận thức và xử lý thông tin (Aijmer, 2004). Khi thường xuyên gặp phải các tình huống hàng ngày sẽ đòi hỏi người học ngoại ngữ phải tham gia vào các cuộc trò chuyện nhiều hơn các thể loại nói không tương tác khác; do đó, kỹ năng hội thoại được nhiều nhà nghiên cứu đặt lên hàng đầu trong danh sách những thách thức mà người học ngoại ngữ phải nắm vững (Hart-Rawung và Li, 2008; Liu và cộng sự, 2011; Piamsai, 2018).

Chính thực tế trên đã truyền cảm hứng cho chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm nghiên cứu việc sử dụng và chức năng của các dấu hiệu diễn ngôn trong các cuộc hội thoại của sinh viên tại các lớp học tiếng Anh với hi vọng cung cấp một số thông tin hữu ích cho người học và người dùng tiếng Anh.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về dấu hiệu diễn ngôn

Các điểm đánh dấu diễn ngôn là các phương tiện có chức năng tương tác, là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm trong nghiên cứu ngữ dụng L2. Trên thế giới, từ năm 1980 đã có nhiều nghiên cứu về việc sử dụng dấu hiệu diễn ngôn trong các hội thoại tiếng Anh trong nhiều khía cạnh và ngữ cảnh khác nhau. Đầu tiên phải kể đến nghiên cứu của Schiffrin (1987) đã phân tích cách các biểu đạt riêng lẻ có thể được sử dụng để tạo tính tương tác trong hội thoại và làm cho diễn ngôn trở nên gắn kết. Jones (1990) chỉ ra một số phương pháp sử dụng các dấu hiệu diễn ngôn. Tác giả cho rằng, do dự là một phần tự nhiên của việc sử dụng một ngôn ngữ. Hầu hết mọi người cần phải do dự rất nhiều trong một cuộc trò chuyện. Để thể hiện được điều đó trong hội thoại, một số biểu đạt theo tác giả có thể sử dụng là: *how shall I put it?* (tôi phải nói như thế nào nhỉ?), *let's see now* (bây giờ hãy xem), *you see* (bạn thấy đấy), *you know* (bạn biết đấy), *actually* (thực sự)... Còn theo Biber và cộng sự (1999), những công cụ ngôn ngữ như vậy được cho là những dấu hiệu diễn ngôn có chức năng ngữ nghĩa, bên cạnh những công cụ ngôn ngữ cơ bản thể hiện thái độ của người nói. Ngoài ra, trong môi trường sư phạm dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL), nhiều nghiên cứu được tiến hành để so sánh việc sử dụng dấu hiệu diễn ngôn giữa người bản ngữ và người phi bản ngữ nói tiếng Anh (ví dụ Fuller, 2003; Aijmer, 2004; Fung và Carter, 2007; Huang, 2011; Aşık và Cephe, 2013; Sithirak, 2013; Neary-Sundquist, 2014.) Hầu hết các nghiên cứu cho thấy, người bản ngữ sử dụng các dấu hiệu diễn ngôn thường xuyên hơn và đa dạng hơn so với người phi bản ngữ. Các nghiên cứu điều tra việc sử dụng dấu hiệu diễn ngôn của sinh viên ở các mức độ thông thạo khác nhau và trong các bối cảnh khác nhau. Các nghiên cứu cho thấy rằng sinh viên có trình độ thành thạo thường tích cực hơn với việc sử dụng các dấu hiệu diễn ngôn trong việc xây dựng tính mạch lạc trong tương tác (Wei, 2011) và có một mối liên hệ giữa việc sử dụng dấu hiệu diễn ngôn và mức độ thông thạo của người học (Neary-Sundquist, 2014).

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây đã có một số nhà nghiên cứu như Diệp Quang Ban (1999), Nguyễn Thiện Giáp (2002) đề xuất sử dụng sự trao đổi ngược trong hội thoại (backchannels) như *tốt thôi, để xem đã, thế à, ừ, à...* như một trong những cách để tạo sự liên tục của hội thoại. Những biểu đạt này cho người nói biết rằng thông điệp của họ đã được nhận. Ngoài ra, một số luận án, luận văn cũng nghiên cứu về một số đặc điểm cụ thể của dấu hiệu diễn ngôn. Chẳng hạn, luận văn thạc sĩ “*Điều tra về các dấu hiệu diễn ngôn chỉ quan điểm ảnh hưởng đến nội dung của phát ngôn*” của Hà Nguyễn Bảo Tiên (2003), luận án “*Nghiên cứu các đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của dấu hiệu diễn ngôn Only và các phép dịch tương đương trong tiếng Việt*” của Nguyễn Văn Mười (2011) đã khái quát về cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng trên các từ liên kết; luận văn “*Điều tra về dấu hiệu diễn ngôn trong hội thoại trong sách giáo khoa tiếng Anh hiện hành được sử dụng ở trường trung học phổ thông Việt Nam từ góc nhìn ngữ dụng*” của Bùi Thùy Linh (2011) đề cập đến các dấu hiệu diễn ngôn trong hội thoại mà đóng vai trò rất hữu ích trong việc ngăn một cuộc hội thoại bị dừng lại đột ngột.

2.2. Một số quan điểm về dấu hiệu diễn ngôn và các đặc điểm chính

Như đã đề cập ở trên, dấu hiệu diễn ngôn là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm trong hai thập kỉ qua. Bằng chứng là số lượng lớn các nghiên cứu được thực hiện từ nhiều khía cạnh khác nhau. Kể từ cuối những năm 1980, các dấu hiệu diễn ngôn đã được nghiên cứu bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau và được kiểm tra trong nhiều thể loại và bối cảnh tương tác, mặc dù nhiều học giả không đồng ý về cách định nghĩa chúng, thậm chí cả cách gọi chúng. Redeker (1991) định nghĩa dấu hiệu diễn ngôn là các từ điều hành diễn ngôn và coi chúng là “*một từ hoặc cụm từ, ví dụ, một mệnh đề liên kết, trạng ngữ, bình luận, thán từ được thốt ra với chức năng chính là thu hút sự chú ý của người nghe về một kiểu phát ngôn cụ thể sắp diễn ra với bối cảnh diễn ngôn tức thì*” (tr.168). Còn Schifffrin (1987) định nghĩa các dấu hiệu diễn ngôn ở cấp độ lí thuyết hơn là “*một nhóm phương tiện chức năng bằng lời và phi lời cung cấp sự liên kết về ngữ cảnh cho cuộc nói chuyện đang diễn ra*” (tr.41). Bên cạnh đó, Fraser (1999) định nghĩa “*dấu hiệu diễn ngôn là một biểu đạt từ vựng báo hiệu mối quan hệ của sự tương phản, ngụ ý, hoặc diễn giải*” (tr.302).

Mặc dù có sự khác biệt trong cách tiếp cận, phân tích và mô tả dấu hiệu diễn ngôn trong suốt những năm qua, hầu hết các nhà nghiên cứu dường như đồng ý rằng mặc dù được gọi bằng rất nhiều tên, chẳng hạn như, tiêu tố liên kết, tiêu tố ngữ dụng, dấu hiệu ngữ dụng, tiêu tố liên kết diễn ngôn, hay tiêu tố diễn ngôn, thì dấu hiệu diễn ngôn được hiểu chung là một loại từ xen vào trong diễn ngôn nói với mục đích thúc đẩy sự mạch lạc và tính liên tục của hội thoại (Biber và cộng sự, 1999). Một định nghĩa gần đây hơn về dấu hiệu diễn ngôn do Culpeper và cộng sự (2018, tr.204) là “*các biểu đạt ngôn ngữ chẳng hạn như các tiêu tố, từ hoặc cụm từ báo hiệu thái độ của người nói, cho biết cách người nghe có thể tiếp nhận một phát ngôn và đóng góp vào sự mạch lạc, trôi chảy của diễn ngôn*”.

Từ những nghiên cứu nêu trên, có thể thấy dấu hiệu diễn ngôn trong văn nói thực sự là một đề tài được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào về dấu hiệu diễn ngôn xuất hiện trong các tiết học Nói tiếng Anh của sinh viên Việt Nam. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà chúng tôi muốn đi sâu tìm hiểu trong nghiên cứu này.

3. Cách thức nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng của nghiên cứu là 50 bản thu âm nói của sinh viên hai lớp tiếng Anh CLC1 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN). Đây là những bản thu âm có chủ đề bám sát nội dung chương trình học được sinh viên đăng lên hệ thống học trực tuyến kta.elearning theo yêu cầu của kì học. Đây là những bài nói được thiết kế trên giao diện học trực tuyến để sinh viên có thể trả lời trực tiếp những câu hỏi đã được hệ thống thiết kế, nhằm tăng cường khả năng phát triển ý, cũng như khả năng trả lời câu hỏi của sinh viên trong tình huống không được chuẩn bị trước. Những bản thu âm này được sinh viên thực hiện như một yêu cầu của chương trình, nên tất cả các em đều không biết việc những bản ghi âm này sẽ được lấy để phân tích các đặc điểm ngôn ngữ cho nghiên cứu, nhằm đảm bảo tính tự nhiên không có chuẩn bị trước của sinh viên trong các đoạn ghi âm.

3.2. Công cụ nghiên cứu

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê với các thủ pháp cụ thể sau:

- Thủ pháp thống kê mô tả: được ứng dụng cho việc thu thập số liệu, tóm tắt, tính toán, và mô tả các đặc điểm ngôn ngữ khác nhau được sinh viên sử dụng trong các bản ghi âm nói.

- Thủ pháp thống kê suy luận: được ứng dụng cho việc thu thập số liệu từ việc phân tích sơ bộ các đoạn ghi âm trên nền tảng trực tuyến của người học để ước lượng được những dấu hiệu diễn ngôn có tần suất sử dụng cao. Từ những kết quả đó, chúng tôi có thể rút ra được xu hướng sử dụng và chức năng của các dấu hiệu diễn ngôn trong các bài nói tiếng Anh của nhóm đối tượng nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Qua việc phân tích các bản ghi âm của sinh viên được đăng trên hệ thống kta.elearning, chúng tôi đã thu thập được nhiều dấu hiệu diễn ngôn như *well, so, okay, I mean, actually, you see, you know, like, kind of, I think, I don't know*, v.v. Với mục đích phân tích, tôi đã sử dụng cách phân loại của các nhà ngôn ngữ học khác nhau; hầu hết là từ Biber và cộng sự (2007), Povolná (2010) hoặc Quirk và

cộng sự (1985). Chúng tôi chia các dấu hiệu diễn ngôn thu được thành 4 nhóm chính với các đặc điểm sử dụng và chức năng cụ thể như sau.

4.1. Các dấu hiệu diễn ngôn dùng để sắp xếp, tổ chức ý trong câu

Đây là những từ, cụm từ được dùng với các mục đích như bắt đầu, kết thúc cuộc trò chuyện, thay đổi chủ đề hoặc bắt đầu nói về một chủ đề mới, hay thêm thông tin cụ thể. Một số dấu hiệu diễn ngôn phổ biến thuộc nhóm này bao gồm:

a. *Well*

Well xuất hiện 85 lần trong các đoạn ghi âm và là dấu hiệu diễn ngôn được sử dụng thường xuyên nhất trong dữ liệu mà chúng tôi thu thập được. Theo Edmondson (1981), nó thuộc về nhóm từ có chức năng mở đầu, vì chúng chủ yếu xuất hiện ở đầu lời nói và biểu thị rằng người nói định bắt đầu nói. Biber và cộng sự (2007) đề cập đến chức năng tương tác của *well*, mà nhóm tác giả sử dụng thuật ngữ “từ xen vào” (insert). Họ khẳng định thêm rằng *well* có chức năng chung của một tín hiệu cân nhắc. Điều đó cho thấy “người nói cần phải suy nghĩ hoặc cân nhắc về vấn đề”. Khi *well* xuất hiện ở giữa một câu nói, Biber và cộng sự (2007) cho rằng, trong trường hợp đó, nó hoạt động như một tín hiệu của sự tự sửa chữa. *Well* có nhiều chức năng khác nhau, nhưng trong nghiên cứu này, với vai trò là một dấu hiệu diễn ngôn thì nó chủ yếu thể hiện sự do dự, tức là cho người nói thêm thời gian để suy nghĩ xem nên nói gì tiếp theo. Ví dụ:

(1) *Well, now I am a freshman and I am studying at ULIS. (À, hiện tại tôi là sinh viên năm nhất và đang học tại ULIS)*

(2) *Well, I am a bookaholic, like reading all kinds of books, especially academic ones. (À, tôi là một người nghiện sách, thích đọc tất cả các loại sách, đặc biệt là sách học thuật)*

b. *So*

Từ *so* có rất nhiều chức năng khác nhau khi đặt trong hội thoại. Trong các đoạn ghi âm thu thập được từ sinh viên, chức năng chủ yếu của *so* như một dấu hiệu diễn ngôn là giúp người nói giới thiệu sự thay đổi của chủ đề nói, như ví dụ (3) và (4) dưới đây.

(3) *So, my major is Chinese language and culture. (À, chuyên ngành của tôi là ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc).*

(4) *So, I would say I'm a coffee addict. You see, I'm more into milk coffee since I can't stand the bitterness of coffee, honestly. (Chà, tôi có thể nói rằng mình là một người nghiện cà phê. Bạn biết đấy, tôi thích cà phê sữa hơn vì tôi không thể chịu được vị đắng của cà phê, thành thật mà nói là vậy)*

c. *Okay*

Chức năng đầu tiên của *Okay* khi được dùng như một dấu hiệu diễn ngôn là để thay đổi chủ đề (như ví dụ 5) hay kết thúc một cuộc trò chuyện hoặc một bài nói (như ví dụ 6).

(5) *Okay, let's me tell you the main reasons why I choose this option. (Được rồi, hãy để tôi cho bạn biết lý do chính khiến tôi chọn phương án này)*

(6) *Okay, this is my opinion of this topic. Take care, bye. (Được rồi, đây là ý kiến của tôi về chủ đề này. Bảo trọng, tạm biệt)*

Chức năng tiếp theo của *Okay* là thường được sinh viên sử dụng để kiểm tra độ hiểu của người nghe về chủ đề mà sinh viên đang đề cập tới. Với chức năng này, từ *Okay* đứng ở vị trí cuối câu. Ví dụ:

(7) *I cannot deny the correctness of this option, but I think my choice has more benefits such as....., okay? (Tôi không thể phủ nhận tính đúng đắn của lựa chọn này, nhưng tôi nghĩ lựa chọn của tôi có nhiều lợi ích hơn chẳng hạn như, được không?)*

4.2. Các dấu hiệu diễn ngôn dùng để dẫn dắt, phát triển ý

Trong giao tiếp nói chung và trong các bài nói về một chủ đề cụ thể, khi cần làm cho ý của mình rõ ràng hơn bằng cách thay đổi nội dung lời nói, đưa ra một lời giải thích cụ thể hơn, hay có thể hiểu là diễn đạt lại ý bằng một cách khác, người nói cần ra ra hiệu cho người nghe, bằng việc sử dụng một số dấu hiệu diễn ngôn như dưới đây.

a. *I mean*

Dấu hiệu diễn ngôn *I mean* xuất hiện trong hầu hết các phần bài nói của sinh viên từ những câu hỏi về các chủ điểm quen thuộc, đến những chủ đề sinh viên phải đọc thoại về một chủ đề mang tính hàn lâm. *I mean* được các sinh viên sử dụng như một cách tự sửa lỗi, tức là người nói cần thời gian để suy nghĩ những gì họ đã nói và có thể muốn sửa lại phần thông tin đã được nói. Edmondson (1981) cho rằng ý nghĩa của *I mean* là “hãy để tôi giải thích”, được sử dụng để truyền đạt cho người nghe điều gì đó mà người nói đã biết. Như vậy, vị trí của hai cụm từ này thường ở giữa lời nói, đặc biệt là khi người nói không thể tìm thấy những từ thích hợp để diễn đạt thông điệp của mình. Trong cả ví dụ 8 và 9, có thể thấy rằng người nói cần nhiều thời gian hơn để bày tỏ suy nghĩ của họ và suy nghĩ về những gì họ sẽ nói tiếp theo.

(8) *To be honest, I have no talent. Ah, I mean I don't know much about farming, I just know that plants need watering, fertilizing.* (Thành thật mà nói, tôi không có năng khiếu. À, ý tôi là tôi không biết nhiều về trồng trọt, chỉ biết rằng cây cần tưới nước, bón phân).

(9) *Yeah, it's really good to use it. I mean, yeah, my laptop has this double tap function.* (Vâng, nó thực sự tốt khi sử dụng nó. Ý tôi là, đúng, máy tính xách tay của tôi có chức năng nhấn đúp này).

b. Actually

Dấu hiệu diễn ngôn *Actually* xuất hiện trong các bản ghi âm nói của sinh viên trong ba trường hợp: (1) khi sinh viên chia sẻ những trải nghiệm cá nhân của họ về một chủ đề quen thuộc nào đó; (2) khi sinh viên trình bày giải pháp cho một tình huống; (3) khi sinh viên đọc thoại về một chủ đề. Việc xuất hiện khá thường xuyên của *Actually* trong các phần nói của bản ghi âm cho thấy được tính phổ biến của từ này khi đóng vai trò là một dấu hiệu diễn ngôn. Chức năng chính của nó là nhấn mạnh hoặc giới thiệu một phần thông tin mới hoặc thông tin chính, cũng như giúp người nói sắp xếp suy nghĩ của mình. Ví dụ như đoạn trích câu trả lời của sinh viên cho câu hỏi trong đề nói “*How long have you lived in this place?*” (Bạn sống ở nơi này bao lâu rồi?):

(10) *Well, I've been living here Hanoi for almost 1 year since I started my university studies. Actually, I was born and grew up in Quang Binh, a remote land in Central Vietnam.* (Tôi đã sống ở Hà Nội gần 1 năm kể từ khi tôi bắt đầu học đại học. Thực ra, tôi sinh ra và lớn lên ở Quảng Bình, một vùng đất xa xôi thuộc miền Trung Việt Nam.)

Sau khi đưa ra câu trả lời trực tiếp cho câu hỏi “Bạn sống ở nơi này bao lâu rồi?”, sinh viên muốn chia sẻ một thông tin khác với giám khảo rằng thật ra là mình được sinh ra và lớn lên ở một vùng xa xôi ở miền Trung của Việt Nam.

c. You know/ You see

Khi chia sẻ một lượng thông tin, kiến thức nào đó, người nói cũng sẽ dùng dấu hiệu diễn ngôn *you know* để chỉ ra đâu là những kiến thức mà người nói mong rằng người nghe đã biết vì đó là phần thông tin cũ hoặc được chia sẻ trước đó (ví dụ 11). Mặt khác, người nói cũng chia sẻ những thông tin, kiến thức mới bằng dấu hiệu diễn ngôn *you see* (ví dụ 12).

Khi trả lời cho câu hỏi: “*Do you like going out with friends?*” (Bạn có thích ra ngoài chơi với bạn bè không?)

(11) *Of course, I do. You know, it's a great way to relax from work and share joy with other people, increase our relationships.* (Tất nhiên rồi. Bạn biết đấy, đó là một cách tuyệt vời để thư giãn sau công việc và chia sẻ niềm vui với những người khác, tăng mối quan hệ của chúng ta).

Khi trả lời cho câu hỏi: “*Do you plan to live in your hometown after graduation?*” (Bạn có dự định sống ở quê hương sau khi tốt nghiệp không?)

(12) *Nope. I don't think so. You see, it's a bit small and backward village without job opportunities and entertainment so I wanna move to big cities to apply for big companies and have a comfortable life.* (Không. Tôi không nghĩ vậy. Bạn thấy đấy, đó là một ngôi làng hơi nhỏ và lạc hậu, không có cơ hội việc làm và giải trí, vì vậy tôi muốn chuyển đến các thành phố lớn để xin vào các công ty lớn và có một cuộc sống thoải mái).

d. Like

Từ *like* có rất nhiều chức năng khác nhau khi xuất hiện trong các phát ngôn. Thứ nhất, *Like* có thể có chức năng như một từ bổ sung, sử dụng theo cách tương tự như “*ừm ...*” hoặc “*ờ ...*” làm tiêu tố

diễn ngôn. Đây là một trong những cách sử dụng thường xuyên nhất của sinh viên vì nó có thể lấp đầy khoảng lặng và cho người nói thời gian để suy nghĩ xem nên nói gì tiếp theo hoặc diễn đạt lại những gì vừa được nói. Ví dụ:

(13) *I, like, don't know what to do with my trouble.* (Tôi, như là, không biết làm gì với rắc rối của mình).

(14) *I lived in Hanoi for like two years.* (Tôi sống ở Hà Nội, trong vòng 2 năm).

Tiếp theo, *like* nó có thể có chức năng như một lời rào đón. Khi *like* được sử dụng như một lời rào đón, nó chỉ ra rằng phần sau của câu nói được phóng đại hoặc không hoàn toàn đúng. Nó có thể chỉ ra rằng cụm từ mà nó xuất hiện được dùng theo nghĩa ẩn dụ hoặc như một sự cường điệu hóa. Việc sử dụng *like* trong chức năng này đôi khi được coi là trạng từ, vì *like* thường đồng nghĩa ở đây với các cụm trạng từ mang tính tương đối, chẳng hạn như *almost* (gần như) hoặc *more or less* (nhiều hơn hoặc ít hơn) như trong ví dụ (15) và (16) dưới đây.

(15) *I have, like, no money left.* (Tôi, gần như, không còn tiền nữa).

(16) *The restaurant is only, like, five miles from here.* (Nhà hàng chỉ cách đây, tầm năm dặm)

Bên cạnh đó, *like* còn được sử dụng để thu hút sự chú ý đến những gì chúng ta sẽ nói tiếp theo, đặc biệt là khi nói về số lượng lớn, như trong ví dụ (17).

(17) *Yeah my previous TV had like 32 inches - yeah and now it has like 55 so.* (Vâng, TV trước đây của tôi có kích thước 32 inch - vâng và bây giờ nó có kích thước như vậy là 55).

e. Kind of

Dấu hiệu diễn ngôn *kind of* rất phổ biến trong các bài nói tiếng Anh của sinh viên. Dấu hiệu diễn ngôn này chủ yếu xuất hiện trong các phần nói trả lời ngắn về các chủ điểm quen thuộc liên quan đến sinh viên, chứ không hay xuất hiện trong các bài nói mang tính trang trọng hơn như thuyết trình về một chủ đề cho sẵn. Dấu hiệu diễn ngôn này được sử dụng khi người nói muốn diễn đạt rằng “một cái gì đó khá giống, đại loại với một cái gì đó khác” (ví dụ 18 & 19), hay bằng cách sử dụng từ này, về cơ bản chúng ta làm giảm nhẹ những gì đang được nói (ví dụ 20). Ví dụ:

(18) *To me, having a dog is kind of like having a friend.* (Với tôi, việc có một chú chó đại loại cũng giống như có một người bạn).

(19) *"Did you like this book?" "Kind of, but there were some weird things about it."* ("Bạn có thích cuốn sách này không?" "Đại loại, nhưng có một số điều kì lạ về nó.")

(20) *She's kind of shy. She hardly says anything to a stranger.* (Cô ấy có phần hơi nhút nhát. Cô ấy hầu như không nói bất cứ điều gì với một người lạ.)

Ở ví dụ 20, việc sử dụng từ “*kind of*” trong câu đầu tiên giúp giảm nhẹ ý của câu nói, tránh nói quá thẳng thắn về tính cách “nhút nhát” của đối tượng được đề cập. Với hai cách sử dụng trên, theo tác giả Biber và cộng sự (2007, tr.36) thì *kind of* đang giữ vai trò như một lời rào đón trong diễn ngôn.

4.3. Các dấu hiệu diễn ngôn thể hiện thái độ, cảm nhận của người nói

Trong khi nói, sinh viên cũng đồng thời có thể diễn tả cảm nhận hoặc bộc lộ cảm xúc của bản thân về vấn đề đang nói đến. Trong trường hợp này, sinh viên có thể sử dụng một số dấu hiệu như dưới đây.

a. I think

Chức năng chính của dấu hiệu diễn ngôn *I think* là thể hiện ý kiến của người nói, và việc ý kiến đó có đúng hay sai không quan trọng. Theo Quirk và cộng sự (1985), *I think* với tư cách là một trong những mệnh đề nhận xét, đáp ứng chức năng của lời rào đón, tức là nó thể hiện dự kiến của người nói về giá trị chân lý của mệnh đề. *I think* xuất hiện trong các đoạn ghi âm chủ yếu khi sinh viên được yêu cầu đưa ra quan điểm, ý kiến về một vấn đề được thảo luận. Ví dụ:

Khi trả lời cho câu hỏi: “*What do you think is the most popular free-time activity in Vietnam?* (Bạn nghĩ đâu là hoạt động phổ biến nhất trong thời gian rảnh của mọi người ở Việt Nam?).

(21) *Listening to music, I think so. People, especially the young like listening to music in their free time because it helps them relieve stress after their hard study at school.* (Nghe nhạc, tôi nghĩ vậy. Mọi người, đặc biệt là giới trẻ thích nghe nhạc vào những lúc rảnh rỗi vì nó giúp họ giải tỏa căng

thắng sau thời gian học tập vất vả ở trường).

Đôi khi sinh viên không thể thể hiện ý kiến bản thân một cách chính xác. Trong trường hợp này, sinh viên thường cố tìm kiếm những từ thích hợp để bày tỏ ý kiến của mình, và điều đó dẫn đến việc sử dụng *I think* khá nhiều trong một đoạn nói. Ví dụ:

(22) Yeah, yeah *I think the same way with this statement – I think that people are – I think it's needed to encourage people to do more exercise to have a healthy life.* (Vâng, vâng, tôi cũng nghĩ như vậy với quan điểm này - Tôi nghĩ mọi người cũng vậy - Tôi nghĩ cần khuyến khích mọi người tập thể dục nhiều hơn để có một cuộc sống lành mạnh).

b. Basically

Basically xuất hiện không nhiều lắm trong các đoạn ghi âm của sinh viên, chủ yếu được sử dụng khi các em trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề cho sẵn trong bài nói. *Basically* thường được người nói sử dụng khi họ có ý định sắp xếp suy nghĩ của mình, nhưng chúng tôi nhận thấy trong các bản ghi âm chức năng chính của *basically* là chỉ ra rằng lời nói mà nó được chèn vào là quan trọng, như trong ví dụ 23 dưới đây.

(23) *I do not often watch films because I am quite busy, but basically, the movie I saw last night was really exciting.* (Tôi không thường xem phim vì tôi khá bận, nhưng về cơ bản, bộ phim tôi xem tối qua thực sự rất thú vị).

c. I don't know

I don't know (Tôi không biết) thường được sử dụng làm dấu hiệu diễn ngôn chỉ sự bất đồng với một quan điểm nào đó. Povolná (2010, tr.104) cho rằng chức năng ngữ dụng của nó là dấu hiệu của sự thiếu chắc chắn. Cũng giống như *I think* thì *I don't know* xuất hiện trong các đoạn ghi âm chủ yếu khi sinh viên được yêu cầu đưa ra quan điểm, ý kiến về một vấn đề được thảo luận. Đóng vai trò như một từ bổ sung, *I don't know* cho phép người nói có thêm thời gian và để hình thành các ý tưởng đúng cách, như ví dụ (24) dưới đây khi sinh viên đang phân biện về một số lợi ích của điện thoại di động. Ví dụ:

(24) *It's quite useful because sometimes you just want to check - you know - the basic information, so you just double tap the phone and you see the date, the time now and I don't know, some notifications, emails and stuff like that.* (Nó khá hữu ích vì đôi khi bạn chỉ muốn kiểm tra - bạn biết đấy - thông tin cơ bản, vì vậy bạn chỉ cần nhấn đúp vào điện thoại và bạn sẽ thấy ngày, giờ mà tôi không biết, một số thông báo, email và nội dung như thế).

4.4. Những cách dùng khác

Ngoài những cách dùng nêu trên, sinh viên còn sử dụng một số dấu hiệu diễn ngôn khác như sau.

a. Sử dụng thán từ

Các thán từ xuất hiện khá tự nhiên trong bài nói, mặc dù không thích hợp sử dụng chúng trong các bài phát biểu trước công chúng hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng, chẳng hạn như TV hoặc đài phát thanh. Chúng đã trở thành một phần không thể tách rời của tất cả các ngôn ngữ. Chức năng chính của các thán từ là lấp vào khoảng trống trong lời nói, nếu không sẽ gây ra sự im lặng khó chịu, để người nói có thời gian diễn đạt những gì sẽ nói tiếp theo, để bày tỏ sự ngạc nhiên, v.v. Các thán từ phổ biến được tìm thấy trong các bản ghi âm nói của sinh viên gồm *uh, um, eh, er, erm, hmhm, oh, ooh*. Như trong ví dụ (25) và (26) dưới đây.

(25) *I was - er - thinking about my own experience - er - about shopping which we had two days ago.* (Tôi - ờ - đang nghĩ về trải nghiệm của bản thân - ờ - về việc mua sắm mà chúng tôi đã có hai ngày trước)

(26) *We went for dinner to one restaurant, oh no, not a really fancy restaurant.* (chúng tôi đã đi ăn tối tại một nhà hàng, Ồ không, không phải là một nhà hàng thực sự sang trọng).

b. Lặp lại và bắt đầu sai cách

Sự lặp lại, cùng với sự bắt đầu sai cách, là những đặc điểm điển hình của ngôn ngữ nói vốn tự nhiên không trôi chảy (Crystal và Davy, 1969). Vì trí nhớ của con người có khả năng hạn chế, nên cần phải lặp lại một số đoạn thông tin nhất định. Bản chất không chuẩn bị của lời nói dẫn đến việc lặp đi lặp lại thường xuyên, bắt đầu sai cách, tạm dừng với các tín hiệu ngập ngừng. Trong dữ liệu

mà chúng tôi đã thu thập cho mục đích phân tích, có một số lượng lớn các lần tạm dừng xen kẽ, do dự, lặp lại và bắt đầu sai cách. Bắt đầu sai cách theo quan điểm của Biber và cộng sự (2007) là trình tự phản hồi và sửa chữa một cách không ý thức bởi người nói. Người nói có thể thay đổi suy nghĩ của mình về những gì họ sẽ nói ở giữa câu nói, hoặc họ nhận ra sai lầm của mình và sửa chữa sai lầm mà chắc chắn dẫn đến một khởi đầu sai cách. Trong các ví dụ dưới đây, các lần tạm dừng được biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).

(27) *So, it means that - it means that you can spend your free time to read - eh - spend reading some novels you like.* (Vì vậy, nó có nghĩa là - có nghĩa là bạn có thể dành thời gian rảnh để đọc - eh - dành để đọc một số cuốn tiểu thuyết mà bạn thích).

Trong ví dụ 27, người nói nhận ra sai lầm của mình trong cách dùng cấu trúc với động từ spend (spend your free time to read - spend your free time reading) và tự sửa chữa ngay lập tức.

(28) *Because I have never taken such an important exam, I don't know, so its - its - its pressure makes me really nervous.* (Bởi vì tôi chưa bao giờ tham gia một kì thi quan trọng như vậy, tôi không biết, vì vậy áp lực của nó khiến tôi thực sự lo lắng)

Trong ví dụ 28, người nói đang cố gắng tìm kiếm một từ tiếng Anh phù hợp để có thể biểu đạt suy nghĩ của họ, dẫn đến việc lặp lại từ “its” trong câu ba lần.

5. Kết luận

Nghiên cứu này của chúng tôi tập trung vào phân tích 50 bản thu âm nói của sinh viên hai lớp tiếng Anh CLC1 tại ĐHQGHN. Chủ đề và dạng thức các câu hỏi được bám sát vào nội dung chương trình học bao gồm những câu hỏi về những chủ đề quen thuộc với sinh viên, những tình huống trong trường lớp và cuộc sống sinh viên cần đưa ra phương án giải quyết, và những chủ đề mang tính hàn lâm yêu cầu sinh viên đưa ra quan điểm cá nhân của mình. Qua việc phân tích các bản ghi âm, chúng tôi đã thu thập được nhiều loại dấu hiệu diễn ngôn khác nhau được sinh viên sử dụng trong bài nói. Những dấu hiệu diễn ngôn này đã được chúng tôi phân loại thành 4 nhóm bao gồm: (1) Các dấu hiệu diễn ngôn dùng để sắp xếp, tổ chức ý trong câu; (2) Các dấu hiệu diễn ngôn dùng để dẫn dắt, phát triển ý; (3) Các dấu hiệu diễn ngôn thể hiện thái độ, cảm nhận của người nói; (4) Một số cách dùng khác. Trong các nhóm này, chúng tôi nhận thấy các dấu hiệu diễn ngôn giữ chức năng bổ sung, thể hiện sự do dự, tạm dừng, lấp khoảng trống trong lời nói thường được sinh viên sử dụng nhiều nhất, như các thán từ (uh, um, eh, eh), *well, I mean, you know...* Ngoài ra, qua các bài nói của sinh viên, một đặc điểm rõ nét đó là việc tạm dừng và lặp lại thường xuyên xuất hiện, vì như đã đề cập ở trên, các phát ngôn nói thường tự nhiên không trôi chảy, đặc biệt là khi xem xét những người phi bản ngữ nói tiếng Anh.

Tóm lại, nghiên cứu đã cho thấy dấu hiệu diễn ngôn là một phần không thể tách rời trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Anh. Những dấu hiệu diễn ngôn đã thu thập được như các từ bổ sung, từ xen vào, các dấu hiệu do dự hay lấp khoảng trống đều là đặc trưng của hình thức nói không trang trọng và như vậy chúng không nên được sử dụng trong các tình huống trang trọng. Từ nhận định này, trong một số nghiên cứu sâu hơn về diễn ngôn sau này, chắc chắn chúng tôi sẽ quan tâm đến việc phân tích các bài nói được ghi lại trong các tình huống trang trọng và xem liệu việc sử dụng các dấu hiệu diễn ngôn trong trường hợp này có gì khác biệt hay không.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1999), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2002), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Bùi Thùy Linh (2011), *Điều tra về dấu hiệu diễn ngôn trong hội thoại trong sách giáo khoa tiếng Anh hiện hành được sử dụng ở trường trung học phổ thông Việt Nam từ góc nhìn ngữ dụng*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
4. Nguyễn Văn Mười (2011), *Nghiên cứu các đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của dấu hiệu diễn ngôn Only và các phép dịch tương đương trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
5. Hà Nguyễn Bảo Tiên (2003), *Điều tra về các dấu hiệu diễn ngôn chỉ quan điểm ảnh*

hướng đến nội dung của phát ngôn, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.

Tiếng Anh

6. Aijmer, K. (2004), "Pragmatic markers in spoken interlanguage", *Nordic Journal of English Studies*, 3(1), 173-190.
7. Biber, D., Johansson, S., Leech, G., Conrad, S. & Finegan, E. (1999), *Longman grammar of spoken and written English*, Harlow: Pearson Education Limited.
8. Brinton, L. (1996), *Pragmatic markers in English: Grammaticalization and discourse functions*, Berlin/New York: Mouton de Gruyter.
9. Culpeper, J., Mackey, A., & Taguchi, N. (2018), *Second language pragmatics: From theory to research*, Routledge.
10. Fraser, B. (1999), "Pragmatic markers", *Pragmatics. Quarterly Publication of the International Pragmatics Association (Ipra)*, 6(2), 167-190.
11. Piurko, E. (2015), *Discourse markers: Their function and distribution in the media and legal discourse*, Tesis de Máster, Lithuanian University of Educational Sciences.
12. Povolná, R. (2010), *Interactive Discourse Markers in Spoken English*, Brno: Masaryk University.
13. Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., & Svartvik, J. (1985), *A Comprehensive Grammar of the English Language*, London: Longman.
14. Schiffrin, D. (1987), *Discourse markers*, Cambridge University Press.

The use and functions of discourse markers in English speaking of Vietnamese students

Abstract: For learners of English as a foreign language, to maintain a speech or a conversation effectively and naturally, it requires learners not only grammatical competence but also the ability to use discourse markers. In order to learn about the use and function of discourse markers that Vietnamese students often use when speaking, we analyzed 50 spoken recordings of students in two CLC1 English classes at University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi (VNU). Research results show that students have used a variety of discourse markers in their speech, with some main functions being used to arrange and organize ideas in utterances; to lead and develop ideas; to express the speaker's attitude and feeling; and a few other uses. Research has shown that discourse markers are an integral part of everyday communication in English. We hope that the study will help students gain awareness of the use and function of discourse markers, see the importance and influence of discourse markers on the quality of speech, thereby improving speaking skill in particular and English use in general.

Key words: Linguistic features; discourse markers; English speaking; non-native speakers; Vietnamese students.